

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2021/DS-PT

Ngày: 10 - 11-2021

V/v tranh chấp: “Thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan;

2/ Ông Nguyễn Lê Huy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp “Thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Nguyễn Thị M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: chị Trương Thị Thanh T, sinh năm 1993

Địa chỉ: số 35 H, phường 7, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2 Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.3 Nguyễn Thị V, sinh năm 1973.

Địa chỉ: số 113/1 ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: chị Trương Thị Thanh T, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: số xx H, phường x, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị V: Luật sư Dương Thị Kim L –thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

1.4 Nguyễn Hữu P, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Phạm Ngọc D, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 5, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Đoàn Văn B, sinh năm 1941. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Võ Thị Mỹ A, sinh năm 1984. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị M; Nguyễn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V và Nguyễn Hữu P trình bày:

Hộ gia đình bà B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị B quyền sử dụng đất diện tích 5.270m² gồm thửa xxx, diện tích 3.850m² đất lúa và thửa yyy, diện tích 1.420m² đất vườn + thổ cư, hai thửa đất thuộc tờ bản đồ số zzz, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số aaaa.QSĐĐ/mmm/QĐUB ngày 20/3/1998 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B. Hộ gia đình bà B lúc đó có các nhân khẩu gồm: Bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Hữu P và Nguyễn Hữu Tr. Nguồn gốc đất này của ông ngoại các anh chị cho bà B, bà B bệnh mất vào năm 2018 không để lại di chúc.

Trước khi mất bà B có nói miệng phân chia hai thửa đất trên như sau: Bà B cho 03 đứa con gái Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị V mỗi người 500m² đất lúa, Nguyễn Hữu P đã được bà B cho riêng, quản lí sử dụng và đã cất nhà ở trên phần đất khoảng 1.500m² đất lúa. Phần đất còn lại 2.270m² gồm đất lúa, đất vườn + thổ cư trên phần đất thổ có căn nhà thờ để cho Nguyễn Hữu Tr vì Tr là con trai út, trước nay Tr sống chung với bà B nhưng sau khi bà B qua đời anh chị em có họp lại bàn việc phân chia đất cho các chị theo ý nguyện của bà. Nhưng Nguyễn Hữu Tr không đồng ý chia cho 03 chị gái mà muốn chiếm

giữ hết.

Chị M, chị H, chị V là con ông Nguyễn Văn B1 (mất năm nào không nhớ) và bà Nguyễn Thị B. Nguyễn Hữu P và Nguyễn Hữu Tr là con của ông Đoàn Văn B và bà B nhưng mang họ bà B do bà B nuôi dưỡng, hiện tại ông B đã có gia đình khác và cũng sinh sống tại xã L.

Các chị M, chị V, chị H có chồng thì Nguyễn Hữu P và Nguyễn Hữu Tr sống chung với bà B, khoảng năm 2009 thì bà B có cho Nguyễn Hữu P phần đất khoảng 1.500m² đất để canh tác, sau đó khoảng 03 năm thì Nguyễn Hữu P cất nhà ở riêng cho tới nay. Lúc đó còn lại Nguyễn Hữu Tr sống cùng bà B.

Nguyễn Thị M có chồng năm 21 tuổi, vợ chồng M mới mua đất cất nhà ở tại ấp A, xã L cho đến hiện nay cũng gần với nhà của mẹ tôi. Nguyễn Thị V có chồng năm 22 tuổi, hiện tại sống bên nhà chồng tại ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Trước khi bà B mất thì sống với em trai út là Nguyễn Hữu Tr, thời điểm bà B còn sống anh chị cũng thường lui tới nhà bà B. Bà B đã mất các anh chị muốn giữ lại kỉ niệm của mẹ các anh chị nên vẫn yêu cầu nhận phần đất của bà B để lại.

Nay anh chị yêu cầu Nguyễn Hữu Tr chia cho Nguyễn Thị M 500m² đất lúa, Nguyễn Thị H 500m² đất lúa, Nguyễn Thị V 500m² đất lúa, Nguyễn Hữu P 1.500m² đất lúa, phần còn lại 2.270m² đất lúa + đất vườn + thổ cư có căn nhà thờ giao cho Nguyễn Hữu Tr. Các anh chị yêu cầu anh Nguyễn Hữu Tr không được cản trở các anh chị vào viếng mộ của bà B.

Ngày 22/7/2019 chị Nguyễn Thị H có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh Nguyễn Hữu Tr chia cho chị H 500m² lúa.

Ngày 01/12/2020 chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Hữu P có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, chị M yêu cầu nhận 500m² đất lúa, chị V yêu cầu nhận 500m² đất lúa, anh P yêu cầu nhận 1.500m² đất lúa

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Hữu Tr là ông Phạm Ngọc D trình bày:

Anh Nguyễn Hữu Tr thống nhất nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông ngoại anh Tr để lại cho bà B, bà B mất năm 2018 không để lại di chúc. Bà B trước khi mất được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 5.270m² năm 1998. Về nhân thân của bà B anh Tr thống nhất như các nguyên đơn trình bày.

Hiện tại anh Tr trực tiếp canh tác diện tích đất khoảng 3.770m² trên diện tích này có nhà ở kiên cố, chuồng trại chăn nuôi gà và trồng cây ăn trái.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì ý kiến anh Tr như sau: Anh Tr đồng ý chia cho chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V mỗi người 300m² đất lúa nhưng chia bằng giá trị vì anh Tr muốn ổn định đất để canh tác. Anh Tr đồng ý chia cho anh Nguyễn Hữu P 1.500m² đất lúa hiện nay do anh P đang quản lí và canh tác. Anh Tr đồng ý tạo điều kiện cho các nguyên đơn vào viếng mộ bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn B trình bày:

Ông xác định tài sản tranh chấp thuộc quyền sử dụng riêng của cá nhân bà Nguyễn Thị B, ông và Bé sống chung vợ chồng từ năm 1976, có 02 người con là Nguyễn Hữu P, sinh năm 1978 và Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1984. Đến năm 2018 bà B mất có để lại di sản là các thửa đất số yyy, xxx, cùng từ tờ bản đồ số zzz, tổng diện tích 5.270m², ngụ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông là chồng được thừa hưởng một phần theo quy định pháp luật nếu ông được chia một kỷ phần thừa kế thì phần của ông được hưởng ông đồng ý để lại cho đứa con ông tên Nguyễn Hữu Tr được toàn quyền thừa hưởng, ông không yêu cầu Nguyễn Hữu Tr phải hoàn giá trị kỷ phần cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Mỹ A bày:

Chị là vợ của anh Nguyễn Hữu Tr, đối với tranh chấp của chị Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H và Nguyễn Hữu P thì chị không biết gì, mọi tranh chấp chị để anh Tr quyết định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 195 Luật đất đai.

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H khởi kiện anh Nguyễn Hữu Tr chia cho chị Nguyễn Thị H 500m² đất lúa.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Hữu P và anh Nguyễn Hữu Tr về việc anh Nguyễn Hữu Tr đồng ý chia cho anh Nguyễn Hữu P diện tích 1.419,4m² đất lúa, thửa số 422, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

cùng các tài sản trên đất gồm có nhà ở, mái che, cổng rào, hàng rào, 02 dãy chuồng gà, đường đi bên hông nhà, 02 hồ nước, nhà vệ sinh và 03 cây bưởi, theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

Buộc anh Nguyễn Hữu Tr giao cho chị Nguyễn Thị M số tiền 60.000.000 đồng tương đương giá trị 500m² đất lúa. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V.

Buộc anh Nguyễn Hữu Tr giao cho chị Nguyễn Thị V số tiền 60.000.000 đồng tương đương giá trị 500m² đất lúa. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 500m² thuộc thửa 423, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng cây trồng trên đất gồm 07 cây bưởi và 18 cây dừa theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 500m² thuộc thửa 424, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng cây trồng trên đất gồm 27 cây bưởi và 02 cây dừa, theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 1740,5m² đất lúa thuộc thửa 425, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng tài sản trên đất gồm có 02 dãy chuồng gà, 32 cây dừa, 44 cây bưởi, 01 nhà mồ, 06 cây kiểng trồng dưới đất, theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng 1639,3m² đất vườn, thổ cư thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng tài sản trên đất gồm có 29 cây dừa, 32 cây bưởi, 02 cây xoài, nhà ở, mái che nhà trước, mái che hông nhà, 02 hồ nước, 15 cây kiểng trồng dưới đất, 01 dãy chuồng gà, theo sơ đồ đo vẽ ngày 27/3/2020 (Có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Hữu Tr tạo điều kiện cho chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Hữu P viếng mộ bà Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Hữu Tr không chịu giao số tiền trên thì hàng tháng anh Tr phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh Nguyễn Hữu P và anh Nguyễn Hữu Tr được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai đối với quyền sử dụng đất được nhận. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 500m² bằng hiện vật.

Ngày 19 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 500m² bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đại diện ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị V phát biểu và đề nghị: tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là chia thừa kế di sản của bà B theo pháp luật. Chị M, chị V yêu cầu được chia kỷ phần của mình nhận bằng hiện vật trong tổng diện tích diện tích thửa xxx là 4.159,4m², đồng ý giao cho anh Tr quản lý sử dụng nhà thờ. Hai người con trai mỗi người đã nhận hơn 1.500m², hai chị chỉ yêu cầu chia cho mình nhận mỗi người có 500m² là thiệt thòi, anh Tr đã quản lý sử dụng đất và hưởng hoa lợi từ lâu, chị V và chị M yêu cầu nhận bằng hiện vật để giữ lại kỷ phần của mình. Đối với diện tích đất trên yêu cầu chia bằng hiện vật là chia được và hai chị đang có nhu cầu sử dụng đất. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M và chị V, chia kỷ phần thừa kế diện tích đất 500m² bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để giải quyết yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đã chia di sản của bà B chết để lại cho chị M và chị V mỗi người nhận diện tích 500m² bằng giá trị là có căn cứ. Chị V, chị M kháng cáo yêu cầu được nhận bằng hiện vật là chưa phù hợp vì hiện nay hai chị đã có đất và không trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 191 Luật đất đai, nên không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Hữu P khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Hữu Tr chia thừa kế cho chị V, chị M mỗi người 500m² đất lúa, chia cho anh P 1.419,4m² nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đây là “Tranh chấp chia thừa kế” theo quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự là có căn cứ.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án: tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Hữu P khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Hữu Tr thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa phương nên thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn B, chị Võ Thị Mỹ A có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị H, ông B, chị Anh.

[4] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung kháng cáo: Ngày 19 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 500m² bằng hiện vật.

Ngày 19 tháng 02 năm 2021 nguyên đơn Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu được nhận diện tích 500m² bằng hiện vật.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị V, chị M:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có diện tích 5.270m², thuộc thửa số 333 có diện tích 3.850m² đất lúa và thửa số 259 có diện tích 1.420m² đất vườn + thổ cư, địa chỉ ấp Lương Phú C, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0066/QSĐĐ/168/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B ngày 20/3/1998. Sau khi đo đạc thì diện tích thửa xxx là 4.159,4m² tăng 309,9m², diện tích thửa số 259 là 1639,3m² tăng 219,3m². Việc chênh lệch diện tích đất là do đất hộ Bé được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trên địa bàn xã L và đo bằng thủ công nên không chính xác theo văn bản trả lời số 75/UBND-NC ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C và hiện nay thửa đất thay đổi địa giới hành chính địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L.

Mặc dù việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B nhưng các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận thời điểm bà B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998 thì người canh tác chủ yếu là bà B vì các nguyên đơn có gia đình riêng, không sinh sống cùng với

bà B, cụ thể chị M chuyển khẩu ngày 01/9/1998, chị H chuyển khẩu ngày 29/8/1998, chị V chuyển khẩu ngày 10/6/1999, anh P tách khẩu ngày 28/3/2008 nhưng đã ra sống riêng từ năm 2002, đồng thời các nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là các anh chị không có công sức đóng góp vào việc hình thành phần đất này và thống nhất đây là tài sản riêng của bà B do ông ngoại các anh chị cho bà B và phù hợp với lời trình bày của ông Đoàn Văn B là chồng của bà B. Do đó, Hội đồng xét xử xác định 4.159,4m² đất lúa thửa xxx và 1639,3m² đất vườn + thổ cư là di sản của bà B mất để lại không có di chúc.

Về nhân thân của bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949 mất năm 2018 được các nguyên đơn và bị đơn thống nhất khai như sau: cha Võ Văn T, sinh năm 1902 (đã mất); mẹ Nguyễn Thị B, sinh năm 1904 (đã mất); chồng Nguyễn Văn B, sinh năm 1948 (đã mất); bà B và ông B có 03 người con Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, con Nguyễn Thị H, sinh năm 1970, con Nguyễn Thị V, sinh năm 1973; chồng Đoàn Văn B, sinh năm 1941; bà B và ông B có 02 người con Nguyễn Hữu P, sinh năm 1978 và con Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1984. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế theo pháp luật của Bà B gồm ông B, chị M, chị V, chị H, anh P và anh Tr.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hữu Tr thống nhất với văn bản trình bày ý kiến ngày 02/02/2021 của anh Tr về việc đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị M và chị V nhưng anh Tr chỉ đồng ý chia cho chị M, chị V 500m² đất lúa bằng giá trị của Hội đồng định giá do anh Tr có nhu cầu cần đất canh tác và hiện tại trên đất mà chị M, chị V yêu cầu anh Tr chia đã được xẻ liếp trồng bưởi và dừa ổn định. Phía chị M, chị V không đồng ý nhận 500m² lúa bằng giá trị theo ý kiến của anh Tr. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của chị M và chị V đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho anh Tr và yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Phần diện tích đất chị V, chị M yêu cầu chia nhận bằng hiện vật là thuộc thửa số 333 có diện tích 3.850m² đất lúa, trong phần diện tích đất trên anh Nguyễn Hữu P hiện đang quản lý 1.419,4m² đất lúa, anh Tr đồng ý chia cho anh P, hiện còn lại 2.430,6m², mục đích sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vẫn còn là đất lúa.

Chị V, chị M kháng cáo yêu cầu nhận bằng hiện vật, tuy nhiên từ trước năm 1998 thì chị V, chị M đã có chồng chuyển hộ khẩu về sống tại địa phương khác, phần diện tích đất trên do anh Tr trực tiếp quản lý canh tác cho đến nay, anh Tr sống bằng nghề làm nông, phần đất trên do anh Tr đã lên vườn trồng cây. Theo xác nhận của Công an xã L, huyện C thì hiện nay chị M làm nghề buôn bán trái cây tại khu công nghiệp Tân Hương. Còn chị V thì cư trú xã Đ, thành phố M. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Hữu P trình bày hiện

tại chị M, chị V cũng đã có nơi ở ổn định và có đất đai để canh tác, do đó nhu cầu nhận đất để canh tác là không cấp thiết. Để giữ ổn định canh tác đất, nên án sơ thẩm chia cho chị V, chị M diện tích 500m² bằng giá trị là có căn cứ. Do đó yêu cầu kháng cáo cho chị V, chị M không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị M, chị V không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[9]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị M, chị V không được chấp nhận, nên nguyên đơn chị M, chị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 195 Luật đất đai.

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H khởi kiện anh Nguyễn Hữu Tr chia cho chị Nguyễn Thị H 500m² đất lúa.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Hữu P và anh Nguyễn Hữu Trương về việc anh Nguyễn Hữu Tr đồng ý chia cho anh Nguyễn Hữu P diện tích 1.419,4m² đất lúa, thửa số 422, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng các tài sản trên đất gồm có nhà ở, mái che, cổng rào, hàng rào, 02

dây chuồng gà, đường đi bên hong nhà, 02 hồ nước, nhà vệ sinh và 03 cây bưởi, theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

Buộc anh Nguyễn Hữu Tr giao cho chị Nguyễn Thị M số tiền 60.000.000 đồng tương đương giá trị 500m² đất lúa. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V.

Buộc anh Nguyễn Hữu Tr giao cho chị Nguyễn Thị V số tiền 60.000.000 đồng tương đương giá trị 500m² đất lúa. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 500m² thuộc thửa 423, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng cây trồng trên đất gồm 07 cây bưởi và 18 cây dừa theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 500m² thuộc thửa 424, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng cây trồng trên đất gồm 27 cây bưởi và 02 cây dừa, theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng phần đất diện tích 1740,5m² đất lúa thuộc thửa 425, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng tài sản trên đất gồm có 02 dây chuồng gà, 32 cây dừa, 44 cây bưởi, 01 nhà mồ, 06 cây kiểng trồng dưới đất, theo sơ đồ bản vẽ ngày 04/9/2019 (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Hữu Tr được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng 1639,3m² đất vườn, thổ cư thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 20, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng tài sản trên đất gồm có 29 cây dừa, 32 cây bưởi, 02 cây xoài, nhà ở, mái che nhà trước, mái che hong nhà, 02 hồ nước, 15 cây kiểng trồng dưới đất, 01 dây chuồng gà, theo sơ đồ đo vẽ ngày 27/3/2020 (Có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Hữu Tr tạo điều kiện cho chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Hữu P viếng mộ bà Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Hữu Tr không chịu giao số tiền trên thì hàng tháng anh Tr phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh Nguyễn Hữu P và anh Nguyễn Hữu Tr được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai đối với quyền sử dụng đất được nhận. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào 500.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0002626 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, do vậy chị M phải nộp tiếp 2.500.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0004667 ngày 22/2/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C

Chị Nguyễn Thị V phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào 500.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0002624 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, do vậy chị V phải nộp tiếp 2.500.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0004668 ngày 22/2/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C

Anh Nguyễn Hữu P phải chịu 8.516.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào 500.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu số 0002627 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, do vậy anh P phải nộp tiếp 8.016.400 đồng.

Anh Nguyễn Hữu Tr phải chịu 21.294.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại chị Nguyễn Thị H 500.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0002625 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

Lâm Ngọc Tuyên